CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

đã được kiểm toán

ASNAF AUDITING

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASNAF VIỆT NAM

ASNAF VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED

Trụ sở: P.903 - CT4 - KĐT Mỹ Đình, Sông Đà - Phạm Hùng - Từ liêm - Hà Nội

Tel : (04) 3767 0720 - 3785 5361

Fax: (04) 3767 0721

E-mail: info@asnafvietnam.com

Member of ASNAF

Website: www.asnafvietnam.com

THÀNH VIÊN HIỆP HỘI KẾ TOÁN ASEAN (ASNAF)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13- 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama thí nghiệm cơ điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103003803 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 13 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Nghành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp đặt thiết bị máy cho các công trình;
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường, thiết bị dự phòng chống sét cho các thiết bị điện;
- Thiết kế dây chuyền sản xuất vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Lắp đặt điện nước, thiết bị thông gió, điều hoà không khí;
- Cung cấp, lắp đặt bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy ;
- Thí nghiệm, kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị điện đo lường, điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Thí nghiệm kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây truyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Kiểm tra không phá huỷ (NTD) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, thử mầu, từ tính và kiểm tra chân không;
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 434-436 đường Nguyễn Trãi - xã Trung Văn - H. Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy phép đăng ký kinh doanh là 13.500.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ:

TT	Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ
1	Cổ đông Nhà nước	6.999.750.000	51,85%
2	Cổ đông ngoài	6.500.250.000	48,15%
	Cộng	**13.500.000.000**	**100%**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Hoàng Minh Phương	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thị Thuý Giang	Thành viên
Ông Trần Văn Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Đoàn	Thành viên

Các thành viên của BanGiám đốc bao gồm:

Ông Hoàng Minh Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lít	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hưởng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lê Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lương Văn Khải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hàng năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2010

Thay mặt HĐQT
Chủ tịch HĐQT kiêmTổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Hoàng Minh Phương

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASNAF VIỆT NAM
ASNAF VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED
Địa chỉ: P.903 - CT 4 Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3767 0720 - 3785 5361 * Fax: (04) 3767 0721
Email: info@asnafvietnam.com * Web: www.asnafvietnam.com

Member of ASNAF

Số : 37 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty cổ phần Lilama thí nghiệm cơ điện

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Lilama thí nghiệm cơ điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lilama thí nghiệm cơ điện được lập ngày 31/12/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 6 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama thí nghiệm cơ điện tại ngày

31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2010

Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam	
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Tống Thị Bích Lan	**Nguyễn Văn Tăng**
Chứng chỉ KTV số: D060/KTV	Chứng chỉ KTV số: 1222/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**33.843.956.988**	**26.601.558.259**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**977.170.449**	**1.100.277.159**
1. Tiền	111	V.01	977.170.449	1.100.277.159
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**24.902.855.877**	**12.660.151.970**
1. Phải thu của khách hàng	131		24.223.111.030	12.121.683.419
2. Trả trước cho người bán	132		274.755.455	140.591.945
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	474.989.392	446.876.606
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(70.000.000)	(49.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.652.727.881**	**12.224.213.594**
1. Hàng tồn kho	141	V.03	6.659.174.881	12.224.213.594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.447.000)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.311.202.781**	**616.915.536**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.311.202.781	616.915.536
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**28.485.452.546**	**32.039.163.773**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**27.959.414.384**	**31.458.601.653**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.04**	8.514.180.513	10.515.621.224
- Nguyên giá	*222*		*18.101.160.070*	*17.709.281.799*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(9.586.979.557)*	*(7.193.660.575)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**V.05**	3.177.607.494	4.571.354.052
- Nguyên giá	*225*		*5.396.251.583*	*5.591.234.867*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		*(2.218.644.089)*	*(1.019.880.815)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.6**	16.267.626.377	16.371.626.377
- Nguyên giá	*228*		*16.267.626.377*	*16.527.626.377*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*			*(156.000.000)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**526.038.162**	**580.562.120**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.07**	126.038.162	180.562.120
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		400.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**62.329.409.534**	**58.640.722.032**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**42.009.338.031**	**39.459.324.001**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**30.580.287.131**	**27.122.709.017**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	10.005.013.741	10.381.809.845
2. Phải trả người bán	312		1.450.415.699	2.708.559.330
3. Người mua trả tiền trước	313		48.759.000	506.447.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	3.717.639.039	280.618.860
5. Phải trả công nhân viên	315		3.247.431.600	2.900.126.593
6. Chi phí phải trả	316		14.724.126	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	12.096.303.926	10.345.147.389
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.429.050.900**	**12.336.614.984**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	10.542.622.328	11.505.344.950
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		249.881.111	194.722.573
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		636.547.461	636.547.461
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**20.320.071.503**	**19.181.398.031**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.12	**20.176.264.068**	**19.261.494.506**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.500.000.000	13.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.165.180.000	1.165.180.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		12.959.850	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.852.313.660	700.575.783
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		156.315.455	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.489.495.103	3.895.738.723
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**143.807.435**	**(80.096.475)**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		143.807.435	(80.096.475)
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**62.329.409.534**	**58.640.722.032**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		946.580.477	946.580.477
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Tuấn Anh	Vũ Thị Thuý Giang	Hoàng Minh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.13	49.315.291.479	67.958.607.412
2. Các khoản giảm trừ	02			-
- Chiết khấu bán hàng	*02a*			-
- Giảm giá hàng bán	*02b*		-	-
- Hàng bán bị trả lại	*02c*		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	*02d*		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	49.315.291.479	67.958.607.412
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	39.898.713.849	56.241.540.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.416.577.630	11.717.067.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	36.128.157	64.921.351
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	1.772.905.130	2.941.487.216
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.772.905.130	2.941.487.216
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.361.960.116	4.897.781.887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.317.840.541	3.942.719.283
11. Thu nhập khác	31		15.775.000	456.757.620
12. Chi phí khác	32		19.703.539	13.846.361
13. Lợi nhuận khác	40		(3.928.539)	442.911.259
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.313.912.002	4.385.630.542
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	897.410.380	629.660.725
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.416.501.622	3.755.969.817
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.790	2.782

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Tuấn Anh	Vũ Thị Thuý Giang	Hoàng Minh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
S.Đ.K.K.D: 0103603003-C.T.C.P
H. TỪ LIÊM - TP HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	39.221.940.442	67.955.035.359
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(19.200.249.186)	(19.939.089.779)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.924.377.294)	(24.979.677.234)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.758.181.004)	(2.941.487.216)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(133.851.550)	(677.056.721)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	602.773.350	1.154.926.252
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.247.812.810)	(7.410.062.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***2.560.241.948***	***13.162.588.188***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(215.942.606)	(21.067.136.406)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	13.675.000	176.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.128.157	59.180.258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(166.139.449)***	***(20.831.956.148)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.482.162.119	16.988.462.801
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.778.384.546)	(19.546.876.172)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.043.296.299)	(545.747.224)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.190.650.333)	(1.314.492.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(2.530.169.059)***	***(4.418.652.770)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	***(136.066.560)***	**(12.088.020.730)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.100.277.159	13.188.073.956
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.959.850	223.933
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	977.170.449	1.100.277.159

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Le Tuan Anh	Vũ Thị Thuý Giang	Hoàng Minh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103003803 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 13 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh và Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp đặt thiết bị máy cho các công trình;
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường, thiết bị dự phòng chống sét cho các thiết bị điện;
- Thiết kế dây chuyền sản xuất vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Lắp đặt điện nước, thiết bị thông gió, điều hoà không khí;
- Cung cấp, lắp đặt bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy ;
- Thí nghiệm, kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị điện đo lường, điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Thí nghiệm kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây truyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Kiểm tra không phá huỷ (NTD) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, thử mẫu, từ tính và kiểm tra chân không;
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-20 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Tài sản cố định khác	03-06 năm
- Tài sản cố định vô hình	10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sử dụng tên nhãn hiệu hàng hóa
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận căn cứ vào thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Tại thời điểm 31/12/2009, lợi nhuận sau thuế của Công ty chưa được phân phối.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	14.869.737	512.754
Tiền gửi ngân hàng	962.300.712	1.099.764.405
Cộng	**977.170.449**	**1.100.277.159**

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	474.989.392	446.876.606
+ Phải thu về cổ phần hoá	-	*15.330.000*
+ Phải thu khác	*474.989.392*	*431.546.606*
Cộng	**474.989.392**	**446.876.606**

3 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	308.145.384	330.315.839
Công cụ, dụng cụ	85.222.006	81.473.885
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.265.807.491	11.812.423.870
Cộng	**6.659.174.881**	**12.224.213.594**

4 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Xem phụ lục 01)

5 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-	5.591.234.867	-	-	5.591.234.867
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	194.983.284	-	-	194.983.284
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	*194.983.284*	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5.396.251.583	-	-	5.396.251.583
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	1.019.880.815	-	-	1.019.880.815
Số tăng trong kỳ	-	1.393.746.558	-	-	1.393.746.558
- Khấu hao trong kỳ	-	*1.393.746.558*	-	-	*1.393.746.558*
Số giảm trong kỳ	-	194.983.284	-	-	194.983.284
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	*194.983.284*	-	-	*194.983.284*
Số dư cuối kỳ	-	2.218.644.089	-	-	2.218.644.089
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	4.571.354.052	-	-	4.571.354.052
Tại ngày cuối kỳ	-	3.177.607.494	-	-	3.177.607.494

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Giá trị thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16.267.626.377	-	260.000.000	-	16.527.626.377
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	260.000.000	-	260.000.000
- Giảm khác (*)			*260.000.000*		
Số dư cuối kỳ	16.267.626.377	-	-	-	16.267.626.377
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	156.000.000	-	156.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	26.000.000	-	26.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	*26.000.000*	-	*26.000.000*
Giảm trong kỳ	-	-	182.000.000	-	
- Giảm khác			*182.000.000*		
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	16.267.626.377	-	104.000.000	-	16.371.626.377
Tại ngày cuối kỳ	16.267.626.377	-	-	-	16.267.626.377

(*) Giảm do phân loại sang TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thương hiệu Lilama	78.000.000	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.366.262	180.562.120
Chi phí bảo hiểm tài sản thuê tài chính	26.671.900	
Cộng	**126.038.162**	**180.562.120**

8 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	9.004.653.485	9.345.384.546
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	*2.510.663.958*	*3.102.134.427*
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN Hà Thành	*6.493.989.527*	*6.243.250.119*
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.000.360.256	1.036.425.299
+ Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng Công thương Việt Nam	*1.000.360.256*	*1.036.425.299*
Cộng	**10.005.013.741**	**10.381.809.845**

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng gồm có vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng với thời gian tối đa là 12 tháng và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Hà Thành dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng với thời gian tối đa là 12 tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của các Công ty và giá trị khối lượng các công trình.

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị giá tăng	2.705.463.121	61.062.772
Thuế TNCN	29.186.805	125.805
Thuế thu nhập doanh nghiệp	982.989.113	219.430.283
Cộng	**3.717.639.039**	**280.618.860**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	326.554.220	187.500.000
Bảo hiểm y tế	-	10.721.808
Bảo hiểm xã hội	258.504.347	301.133.501
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.511.245.359	9.845.792.080
+ Dư có 3388	*86.286.367*	*33.863.500*
+ Dư có 141	*11.423.917.992*	*9.811.928.580*
+ Dư có TK 1388	*1.041.000*	
Cộng	**12.096.303.926**	**10.345.147.389**

11 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	**8.972.380.000**	**8.972.380.000**
Vay ngân hàng	-	-
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	8.972.380.000	8.972.380.000
Nợ dài hạn	**1.570.242.328**	**2.532.964.950**
Thuê tài chính	1.570.242.328	2.532.964.950
Cộng	**10.542.622.328**	**11.505.344.950**

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2009			Năm 2008		
	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm	1.436.755.595	393.459.296	1.043.296.299	895.269.488	349.522.264	545.747.224
Trên 5 năm						
Cộng	**1.436.755.595**	**393.459.296**	**1.043.296.299**	**895.269.488**	**349.522.264**	**545.747.224**

12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục 02)

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	6.999.750.000	6.999.750.000
Vốn góp của Cổ đông khác	6.500.250.000	6.500.250.000
Cộng	**13.500.000.000**	**13.500.000.000**

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	13.500.000.000	13.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	13.500.000.000	13.500.000.000

12.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.350.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.221.560	1.221.560
- Cổ phiếu ưu đãi	128.440	128.440
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.221.560	1.221.560
- Cổ phiếu ưu đãi	128.440	128.440
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

12.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.416.501.622	3.755.969.817
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.350.000	1.350.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.790	2.782

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	49.315.291.479	67.958.607.412
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	**49.315.291.479**	**67.958.607.412**

14 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	-	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	49.315.291.479	67.958.607.412
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Cộng	**49.315.291.479**	**67.958.607.412**

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	39.898.713.849	56.241.540.377
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	**39.898.713.849**	**56.241.540.377**

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.128.157	59.180.258
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		5.517.160
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		223.933
Cộng	**36.128.157**	**64.921.351**

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.772.905.130	2.941.487.216
Cộng	**1.772.905.130**	**2.941.487.216**

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND
a. Lợi nhuận trước thuế năm 2009	3.313.912.002
b. Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	275.729.518
+ Tiền phạt chậm nộp BHXH	*19.199.256*
+ Thù lao Hội đồng quản trị	*190.920.000*
+ Các khoản chi phí không có hóa đơn chứng từ	*65.610.262*
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN 2009 (a)+(b)	3.589.641.520
d. Thuế TNDN 2009 (c)*25%	897.410.380

19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.233.172.940	21.693.005.178
- Chi phí nhân công	15.271.682.301	23.455.860.557
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.832.113.159	3.976.422.736
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.292.365.288	4.440.372.412
- Chi phí khác bằng tiền	5.084.723.898	5.472.109.173
Cộng	**38.714.057.586**	**59.037.770.056**

VII.. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

-Thông tin về các bên liên quan

*** Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
1. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	**Công ty mẹ**		
NM nhiệu điện Uông Bí		Doanh thu thực hiện	198.250.000
NM nhiệt điện Ô môn		Doanh thu thực hiện	640.500.000
Nhà máy lọc dầu Dung Quất		Doanh thu thực hiện	24.157.939.483
NM nhiệt điện Nhơn Trạch		Doanh thu thực hiện	485.052.562
NM nhiệt điện Na Dương		Doanh thu thực hiện	1.052.635.327
TT hội nghị quốc gia		Doanh thu thực hiện	7.381.493.286
Nhà máy xi măng Sông Thao		Doanh thu thực hiện	1.541.197.880
Nhà máy xi măng Thăng Long		Doanh thu thực hiện	2.933.380.304
Bảo tàng Hà Nội		Doanh thu thực hiện	104.534.240
2. Các đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam			
Công ty CP Lilama 693		Doanh thu thực hiện	18.353.636
Công ty CP Lilama 10		Doanh thu thực hiện	1.362.635.455
Công ty TNHH MTV CTTB và ĐT Hải Phòng		Doanh thu thực hiện	277.944.545
Công ty CP Lilama 692		Doanh thu thực hiện	281.929.500
Công ty CP Lilama 454		Doanh thu thực hiện	1.558.568.181
Công ty CP Lilama 691		Doanh thu thực hiện	1.344.188.426
Công ty CP Lilama 5		Doanh thu thực hiện	1.426.009.459
Công ty CP Lilama 18		Doanh thu thực hiện	691.239.091
Công ty CP Lilama Hà Nội		Doanh thu thực hiện	387.634.545
Công ty CP cơ khí lắp máy Lilama		Doanh thu thực hiện	548.987.272

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
3. Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	**Công ty mẹ**		
Chi phí hoạt động tài chính		Chi phí lãi vay	923.083.000

*** Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	Giá trị khoản phải thu (+) /phải trả (-)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	19.235.210.098
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	(8.972.380.000)
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	477.863.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	632.830.000

Công ty TNHH MTV CTTB và ĐT Hải Phòng	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.082.411.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	16.242.000
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	747.023.406
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	856.490.000
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	13.280.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(97.350.000)

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Tuấn Anh	Vũ Thị Thuý Giang	Hoàng Minh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	**2.873.031.011**	**12.319.767.595**	**1.779.706.298**	**376.630.229**	**360.146.666**	**17.709.281.799**
Số tăng trong kỳ	-	384.108.617	-	26.817.273	-	410.925.890
- Mua trong năm	-	*188.625.333*	-	*26.817.273*	-	*215.442.606*
- Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	*195.483.284*	-	-	-	*195.483.284*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	19.047.619	19.047.619
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	*19.047.619*	*19.047.619*
Số dư cuối kỳ	**2.873.031.011**	**12.703.876.212**	**1.779.706.298**	**403.447.502**	**341.099.047**	**18.101.160.070**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**318.806.154**	**5.845.986.626**	**613.719.730**	**238.089.155**	**177.058.910**	**7.193.660.575**
Số tăng trong kỳ	181.907.017	1.834.042.030	223.056.719	77.147.075	96.213.760	2.412.366.601
- Khấu hao trong kỳ	*181.907.017*	*1.639.058.746*	*223.056.719*	*77.147.075*	*96.213.760*	*2.217.383.317*
- Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	*194.983.284*	-	-	-	*194.983.284*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	19.047.619	19.047.619
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	*19.047.619*	*19.047.619*
Số dư cuối kỳ	**500.713.171**	**7.680.028.656**	**836.776.449**	**315.236.230**	**254.225.051**	**9.586.979.557**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**2.554.224.857**	**6.473.780.969**	**1.165.986.568**	**138.541.074**	**183.087.756**	**10.515.621.224**
Tại ngày cuối kỳ	**2.372.317.840**	**5.023.847.556**	**942.929.849**	**88.211.272**	**86.873.996**	**8.514.180.513**

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**13.500.000.000**	**1.165.180.000**	-	**374.007.944**	**83.432.499**	**2.588.390.740**	**17.711.011.183**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.755.969.817	**3.755.969.817**
Tăng khác	-	-	-	326.567.839	83.972.940	-	**410.540.779**
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	167.405.439	2.448.621.834	**2.616.027.273**
Số dư cuối năm trước	**13.500.000.000**	**1.165.180.000**	-	**700.575.783**	-	**3.895.738.723**	**19.261.494.506**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.416.501.622	**2.416.501.622**
Tăng khác	-	-	12.959.850	1.151.737.877	156.315.455	-	**1.321.013.182**
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	2.822.745.242	**2.822.745.242**
Số dư cuối kỳ	**13.500.000.000**	**1.165.180.000**	**12.959.850**	**1.852.313.660**	**156.315.455**	**3.489.495.103**	**20.176.264.068**

(*) Phân phối lợi nhuận 2008

Trích quỹ đầu tư phát triển	1.151.737.877
Trích quỹ dự phòng tài chính	156.315.455
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	312.630.910
Chia cổ tức	1.202.061.000
Cộng	**2.822.745.242**